

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-07
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09-10
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11-34

100 * 5

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

Mã chứng khoán niêm yết: ABT

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Kim Long	Thành viên
Ông Lê Bá Phương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Dương Anh Việt	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Bích Liên	Thành viên
Bà Võ Thị Thùy Nga	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Kiệt Tường	Tổng Giám Đốc, người đại diện pháp luật
Ông Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê	
-----------------------	--

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

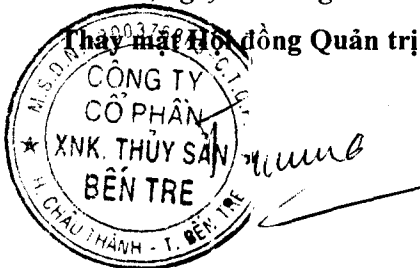
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

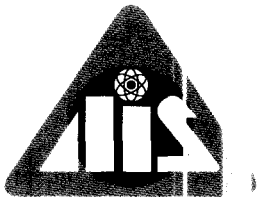
Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bến Tre, ngày 12 tháng 03 năm 2013



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0612383.CN/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 18 tháng 01 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE từ trang 04 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN XNK THỦY SẢN BẾN TRE tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Quang Tuyên
Số chứng chỉ KTV: 0113/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 12 tháng 03 năm 2013



Trương Diệu Thúy
Số chứng chỉ KTV: 0212/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Representative in Can Tho : 5D, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel: (04) 3782 0045/46 /47 **Fax:** (04) 3782 0048

Tel: (0511) 371 5619 **Fax:** (0511) 371 5620

Tel: (0710) 3813 004 **Fax:** (0710) 3828 765

Tel: (031) 3569 577 **Fax:** (031) 3569 576

Email: aishn@hn.vnn.vn

Email: aiscct@dn.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		432.408.076.730	363.244.966.025
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	111.664.792.159	106.046.557.537
1. Tiền	111		11.664.792.159	21.046.557.537
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000.000	85.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	147.902.752.400	64.937.483.475
1. Đầu tư ngắn hạn	121		178.058.975.799	88.498.031.579
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		(30.156.223.399)	(23.560.548.104)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		46.234.011.286	82.487.421.630
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	37.747.804.557	79.490.791.050
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	6.608.017.217	60.299.948
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.05	2.465.055.985	3.483.197.105
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.06	(586.866.473)	(546.866.473)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	119.186.342.988	107.040.945.246
1. Hàng tồn kho	141		136.241.763.655	107.040.945.246
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(17.055.420.667)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.420.177.897	2.732.558.137
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	999.668.150	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.677.487.608	2.162.566.152
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.09	1.408.077.505	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	334.944.634	569.991.985

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		83.725.137.125	114.863.983.946
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		45.395.892.240	46.919.099.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	38.453.256.475	39.747.010.008
- Nguyên giá	222		86.109.251.765	84.566.650.753
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.655.995.290)	(44.819.640.745)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	6.942.635.765	7.172.089.565
- Nguyên giá	228		8.078.104.788	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.135.469.023)	(906.015.223)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	26.152.138.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	42.729.950.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	(16.577.812.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		38.329.244.885	41.792.746.373
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.329.244.885	41.792.746.373
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		516.133.213.855	478.108.949.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		131.628.775.859	85.800.179.824
I. Nợ ngắn hạn	310		131.628.775.859	85.686.141.553
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	94.893.600.000	26.968.251.448
2. Phải trả cho người bán	312	V.16	13.491.560.389	14.652.907.761
3. Người mua trả tiền trước	313	V.17	268.796.610	708.945.348
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	653.233.083	2.335.451.117
5. Phải trả người lao động	315		20.613.447.089	20.420.482.774
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	2.941.169.727	17.090.991.105
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(.233.031.039)	3.509.112.000
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	114.038.271
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	114.038.271
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		384.504.437.996	392.308.770.147
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	384.504.437.996	392.308.770.147
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		277.884.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(98.658.469.081)	(96.837.381.541)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(815.483.999)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		40.513.348.315	40.513.348.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.174.760.640	7.174.760.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.518.720.996	28.317.449.606
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		516.133.213.855	478.108.949.971

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
USD		352.256,00	248.782,53
EUR		7.357,54	349.278,63
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Các thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này

Bến Tre, ngày 18 tháng 01 năm 2013

ĐANG KIẾT TƯỜNG
Tổng Giám đốc



Trang 7

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

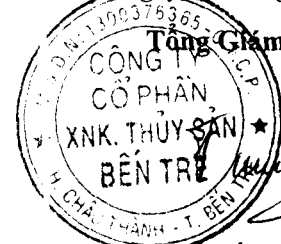
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 21	636.358.668.040	662.822.051.719
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 22	2.178.349.210	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 23	634.180.318.830	662.822.051.719
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 24	522.022.652.948	500.891.865.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		112.157.665.882	161.930.186.158
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	33.245.990.353	43.733.696.390
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	23.685.122.392	64.600.172.010
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.017.743.458	6.970.898.077
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	30.595.616.463	29.230.254.335
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	8.373.525.713	6.893.213.187
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		82.749.391.667	104.940.243.016
11. Thu nhập khác	31	VI.29	3.728.896.021	3.047.761.518
12. Chi phí khác	32	VI.30	403.781.209	1.186.680.270
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		3.325.114.812	1.861.081.248
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		36.074.506.479	106.801.324.264
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	6.961.632.589	7.018.481.477
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		79.112.873.890	99.782.842.787
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.33	7.181	8.014

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến tre, ngày 18 tháng 01 năm 2013



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	01		687.040.503.435	723.438.877.992
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(513.293.264.895)	(515.788.970.499)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.088.418.749)	(52.429.441.026)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.845.084.208)	(6.956.860.955)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.027.101.248)	(14.530.517.087)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		94.136.978.423	94.612.766.212
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(98.446.332.206)	(44.350.335.302)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		80.477.280.552	183.995.519.335
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.718.975.538)	(1.903.093.524)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		(173.800.000.000)	(294.313.659.430)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		93.300.000.000	266.687.095.698
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		21.635.294.118	5.350.158.365
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.482.468.297	21.236.299.766
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		(61.101.213.123)	(2.943.199.125)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.821.087.540)	(96.837.381.541)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		375.432.062.576	219.349.881.269
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(304.956.020.588)	(253.788.086.869)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(82.627.060.500)	(95.873.312.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.972.106.052)	(227.148.899.541)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.403.961.377	(46.096.579.331)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		106.046.557.537	152.349.675.519
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		214.273.245	(206.538.651)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>111.664.792.159</u>	<u>106.046.557.537</u>

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến tre, ngày 18 tháng 01 năm 2013



Tổng Giám đốc



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Bến Tre được thành lập theo Quyết định số 3423/QĐ-UB ngày 01 tháng 12 năm 2003 do UBND tỉnh Bến Tre cấp, và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1300376365 ngày 26 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp, giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 6, ngày 17 tháng 11 năm 2010.

Tên tiếng anh: BEN TRE AQUAPRODUCT IMPORT EXPORT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Ấp 9, Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Chế biến, xuất khẩu thủy sản; Nhập khẩu vật tư hàng hoá; Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh nhà hàng, khách sạn và dịch vụ.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Đội ngũ công nhân lành nghề có đủ năng lực chế biến các mặt hàng đa dạng với yêu cầu kỹ thuật cao, năng suất lao động tăng, góp phần đáng kể làm giảm giá thành sản phẩm.
- Đầu tư nhiều máy móc thiết bị hiện đại, khai thác và sử dụng có hiệu quả các lợi thế của Công ty về nguồn nhân lực, trang thiết bị, công nghệ, EU code, hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2000, BRC, GlobalGAP.
- Có khách hàng và thị phần ổn định tại các thị trường EU, Nhật, Mỹ và nhiều thị trường khác.
- Nguồn nguyên liệu phục vụ sản xuất phụ thuộc nhiều vào thời vụ và không tránh khỏi sự cạnh tranh trong kinh doanh, cùng với sự tăng giá vật tư làm ảnh hưởng lớn đến đầu vào của sản phẩm.
- Đầu tư của sản phẩm: giá cả nhiều mặt hàng thủy sản liên tục giảm giá, yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm của người tiêu dùng ngày càng nghiêm ngặt.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 1.004 người. (Tại ngày 31/12/2011: 895 người)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 20 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định vô hình	5 - 43 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí đào ao nuôi cá... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Thời hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, lãi bán hàng trả chậm, lãi tỷ giá hối đoái; ...).

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Hoạt động Thủy sản mức thuế suất 10%, hoạt động khác 25%.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng HSBC công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.810 VND/USD, 27.261 VND/EUR.

Trong năm, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ theo VAS 10 khác biệt so với quy định trong Thông tư 179 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày ở phần thuyết minh số VII. 04.

15. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	11.664.792.159	21.046.557.537
Tiền mặt	527.697.000	1.152.419.000
Tiền gửi ngân hàng	11.137.095.159	19.894.138.537
<i>Tiền gửi ngân hàng VNĐ</i>	3.606.073.900	5.302.929.710
<i>Tiền gửi ngân hàng USD</i>	7.330.447.361	5.181.642.535
<i>Tiền gửi ngân hàng EUR</i>	200.573.898	9.409.566.292
Các khoản tương đương tiền	100.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	100.000.000.000	85.000.000.000
Cộng	111.664.792.159	106.046.557.537
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: xem trang số 30.		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	10.128.539.485	45.074.804.984
+ <i>Cty TNHH SX TM DV Trường Phát</i>	4.094.254.002	3.609.693.051
+ <i>Cty CP Thủy Sản Mekong</i>	5.767.192.620	-
+ <i>Khách hàng trong nước khác</i>	267.092.863	41.465.111.933
Khách hàng nước ngoài	27.619.265.072	34.415.986.066
Cộng	37.747.804.557	79.490.791.050
4. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	6.608.017.217	60.299.948
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	6.608.017.217	60.299.948
5. Các khoản phải thu khác	31/12/2012	01/01/2012
Cty CP CK Âu Việt	-	2.115.758.219
Cty CP CK Thăng Long	-	647.500.000
Cty CP CK Sài Gòn	1.681.166.220	-
Bảo hiểm xã hội CNV	217.521.518	152.385.676
Trạm Phú Hưng	511.777.603	511.777.603
Phải thu khác	54.590.644	55.775.607
Cộng	2.465.055.985	3.483.197.105

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu năm	(546.866.473)	-
Số dự phòng trong năm	(40.000.000)	(546.866.473)
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối năm	(586.866.473)	(546.866.473)
7. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Nguyên liệu, vật liệu	5.072.568.903	7.184.253.503
Chi phí SX, KD dở dang	63.430.790.744	53.802.737.667
Thành phẩm	64.922.665.415	38.691.533.231
Hàng gửi đi bán	1.815.738.593	7.362.420.845
Cộng giá gốc hàng tồn kho	135.241.763.655	107.040.945.246
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(17.055.420.667)	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	119.186.342.988	107.040.945.246
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: Không phát sinh.	-	-
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: Không phát sinh.	-	-
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: giá cả mặt hàng cá tra Fillet trên thị trường giảm.	-	-
8. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí đóng trần Phân xưởng đông lạnh (Phi Hải)	999.668.150	-
Cộng	999.668.150	-
9. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế TNDN nộp thừa	1.408.077.505	-
Cộng	1.408.077.505	-
10. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Tạm ứng	334.944.634	569.991.985
Cộng	334.944.634	569.991.985
11. Tài sản cố định hữu hình: xem trang số 31.		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm quản trị kinh doanh	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Số dư cuối năm	439.602.300	7.503.651.000	134.851.488	8.078.104.788
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	132.796.539	638.367.196	134.851.488	906.015.223
<i>Khấu hao trong năm</i>	54.950.292	174.503.508	-	229.453.800
Số dư cuối năm	187.746.831	812.870.704	134.851.488	1.135.469.023
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	306.805.761	6.865.283.804	-	7.172.089.565
Số dư cuối năm	251.855.469	6.690.780.296	-	6.942.635.765

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: xem trang số 32.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	33.329.244.885	41.792.746.373
Chi phí bảo trì phần mềm	-	34.000.000
Chi phí đào ao, cống ao nuôi	1.628.704.885	1.769.556.373
Chi phí chuyên giao CN nuôi cá giống	4.240.000	11.990.000
Chi phí hợp tác với các ngư trường	35.696.300.000	39.977.200.000
Cộng	33.329.244.885	41.792.746.373

15. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn		
+ Ngân hàng phát triển VN	-	11.395.111.901
+ Ngân hàng HSBC	94.893.600.000	15.573.139.547
Cộng	94.893.600.000	26.968.251.448

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Ngân hàng HSBC gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
HĐ 0010/2012	90 ngày	3,2%	6.243.000.000	Không
HĐ 0011/2012	90 ngày	3,2%	12.486.000.000	Không
HĐ 0012/2012	90 ngày	3,2%	10.405.000.000	Không
HĐ 0013/2012	90 ngày	3,2%	31.215.000.000	Không
HĐ 0014/2012	90 ngày	3,2%	19.977.600.000	Không
HĐ 0015/2012	90 ngày	3,2%	14.567.000.000	Không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2012	01/01/2012
16. Phải trả người bán		
Nhà cung cấp trong nước	13.491.560.389	14.652.907.761
+ Cty Cổ Phần Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	7.140.243.380	3.025.758.835
+ Nhà cung cấp khác	6.351.317.009	11.627.148.926
Cộng	13.491.560.389	14.652.907.761
17. Người mua trả tiền trước		
Khách hàng trong nước	114.157.500	100.000.000
Khách hàng nước ngoài	154.639.110	608.945.348
Cộng	268.796.610	708.945.348
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.657.391.154
Thuế thu nhập cá nhân	-	88.843.479
Thuế tài nguyên	1.584.219	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	540.548.984	589.216.484
Các loại thuế khác	85.354.390	-
Cộng	653.233.083	2.335.451.117
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Cty CP CK Sài Gòn	-	6.138.355.834
Kinh phí công đoàn	754.346.581	618.314.937
Ôm đầu, thai sản, dưỡng sức	135.805.611	106.682.407
Các khoản phải trả khác	2.051.017.535	10.227.637.927
Cộng	2.941.169.727	17.090.991.105

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 33.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	16%	21.992.400.000	19.661.400.000
Hội đồng Quản Trị	15%	20.072.620.000	13.904.980.000
Các cổ đông khác	50%	68.007.050.000	77.016.690.000
Cổ phiếu quỹ	19%	26.000.000.000	25.489.000.000
Cộng	100%	136.072.070.000	136.072.070.000
* Số lượng cổ phiếu quỹ		2.600.000	2.548.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	136.072.070.000	136.072.070.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	136.072.070.000	136.072.070.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối năm</i>	136.072.070.000	136.072.070.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	82.630.702.500	55.035.481.500
d. Cổ phiếu	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.607.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.607.207	13.607.207
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.607.207	13.607.207
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.600.000	2.548.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.548.900
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.007.207	11.058.307
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.007.207	11.058.307
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000
đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	40.513.348.315	40.513.348.315
Quỹ dự phòng tài chính	7.174.760.640	7.174.760.640
Cộng	47.688.108.955	47.688.108.955

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	561.192.210.435	624.690.654.985
Doanh thu bán hàng hóa	74.591.657.605	38.128.396.734
Doanh thu cung cấp dịch vụ	574.800.000	3.000.000
Cộng	630.358.668.040	662.822.051.719
22. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2012	Năm 2011
Hàng bán bị trả lại	2.178.349.210	-
Cộng	2.178.349.210	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	559.013.861.225	624.690.654.985
Doanh thu thuần bán hàng hóa	74.591.657.605	38.128.396.734
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	574.800.000	3.000.000
Cộng	634.180.318.830	662.822.051.719
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm đã bán	431.689.617.030	467.620.302.626
Giá vốn của hàng hóa đã bán	73.149.001.995	37.880.821.642
Các khoản chênh lệch kiểm kê	128.613.256	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(4.609.258.707)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	17.055.420.667	-
Cộng	522.022.652.948	500.891.865.561
25. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.875.135.392	11.166.239.194
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, ttn phiếu	2.080	2.701.800.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.482.468.297	6.443.964.900
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.062.709.142	2.064.082.641
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.599.879.081	20.195.643.530
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	73.464.482	237.660.453
Lãi bán hàng trả chậm	4.152.331.879	924.305.672
Cộng	33.245.990.353	43.733.696.390
26. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.766.817.476	6.886.926.617
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	250.925.982	83.971.460
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	24.758.087.593	35.201.576.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.891.428.046	5.031.090.295
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	4.282.467
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	10.258.395.845	55.879.741.866
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	(20.240.532.550)	(38.487.417.499)
Cộng	23.685.122.392	64.600.172.010
27. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.130.150.452	1.351.740.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.348.499.210	22.655.998.135
Chi phí bằng tiền khác	5.116.966.801	5.222.515.560
Cộng	30.595.616.463	29.230.254.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	3.974.084.277	3.466.461.636
Chi phí vật liệu, bao bì	299.911.276	234.299.902
Chi phí đồ dùng văn phòng	21.743.546	11.298.636
Chi phí khấu hao TSCĐ	679.012.627	757.318.681
Thuế, phí, lệ phí	111.860.617	69.411.000
Chi phí dự phòng	40.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	399.122.528	506.053.184
Chi phí bằng tiền khác	2.847.790.842	1.848.370.148
Cộng	3.373.525.713	6.893.213.187
29. Thu nhập khác		
Thu thanh lý tài sản cố định	363.636.364	-
Thu bán phế liệu	1.466.614.435	453.960.655
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.450.000.000	1.330.000.000
Thu nhập khác	448.645.222	1.263.800.863
Cộng	3.728.896.021	3.047.761.518
30. Chi phí khác		
Chi phí khấu hao TSCĐ cho thuê	289.392.120	289.392.120
Tiền thuê đất của nhà hàng thủy sản	-	762.997.500
Chi phí tiền phạt vi phạm	40.493.982	10.850.075
Chi phí khác	73.895.107	123.440.575
Cộng	403.781.209	1.186.680.270
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	86.074.506.479	106.801.324.264
Hoạt động KD Thủy sản	77.818.493.146	141.568.297.911
Hoạt động KD khác	8.256.013.333	(34.766.973.647)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(1.507.276.630)	(6.537.303.162)
- Các khoản điều chỉnh tăng	975.191.667	616.262.803
Hoạt động KD Thủy sản	960.256.149	616.262.803
+ Lương HDQT không tham gia điều hành	162.000.000	155.100.000
+ Tiền phạt	40.493.982	17.427.703
+ Chi phí không có hóa đơn, chứng từ hợp lệ	757.762.167	443.735.100
Hoạt động KD khác	14.935.518	-
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	14.935.518	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.482.468.297)	(7.153.565.965)
Hoạt động KD Thủy sản	-	(476.223.079)
+ Hoàn nhập lại chi phí lương vượt mức không được tính vào chi phí	-	(476.223.079)
Hoạt động KD khác	(2.482.468.297)	(6.677.342.886)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(2.482.468.297)	(6.443.964.900)
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(233.377.986)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	84.567.229.849	100.264.021.102
Hoạt động KD Thủy sản	73.778.749.295	141.708.337.635
Hoạt động KD khác	5.788.480.554	(41.444.316.533)
4. Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động KD Thủy sản	10%	10%
Hoạt động KD khác	25%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Hoạt động KD Thủy sản	7.877.874.929	10.026.402.110
Hoạt động KD khác	1.447.120.139	-
6. Thuế TNDN được giảm 30%	(2.363.362.479)	(3.007.920.633)
(Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 8 năm 2012)		
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	6.961.632.589	7.018.481.477
32. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.312.047.181	345.610.909.845
Chi phí nhân công	53.616.916.852	52.063.824.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.600.513.978	6.408.456.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.422.790.281	34.336.460.432
Chi phí khác bằng tiền	10.922.105.636	10.759.164.222
Cộng	432.874.373.928	449.178.814.694
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2012	Năm 2011
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	79.112.873.890	99.782.842.787
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	79.112.873.890	99.782.842.787
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.016.259	12.451.657
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.181	8.014

34. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

34.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD, EUR. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	<i>Thay đổi tỷ giá</i>		<i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i>
	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	
Năm nay	1%	1%	(597.433.137)
Năm trước	1%	0,2%	148.445.383

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 36.996.752.400 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 3.699.675.240 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 3.699.675.240 đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

34.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

34.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	94.893.600.000	-	-	94.893.600.000
Phải trả người bán	13.491.560.389	-	-	13.491.560.389
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	2.051.017.535	-	-	2.051.017.535
	110.436.177.924	-	-	110.436.177.924
31 tháng 12 năm 2011	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	26.968.251.448	-	-	26.968.251.448
Phải trả người bán	14.652.907.761	-	-	14.652.907.761
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	10.227.637.927	-	-	10.227.637.927
	51.848.797.136	-	-	51.848.797.136

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang số 34.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	Ông Nguyễn Thanh Nghĩa: - Chủ tịch HĐQT của Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc. - Thành viên HĐQT của Công ty XNK Thủy Sản Bến Tre.	Bán thép	43.658.246.759	-
Đặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc	Thù lao và lương, thưởng	857.515.433	-
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	78.000.000	-
Nguyễn Kim Long	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.000.000	-
Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	63.000.000	-
Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	Thù lao	45.000.000	-
Nguyễn Văn Nhỏ	Phó Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	280.862.001	-
Phan Hữu Tài	Phó Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	295.116.119	-
Bùi Kim Hiếu	Phó Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	335.270.265	-

3. Ảnh hưởng của Thông tư 179/2012/TT-BTC đến các báo cáo tài chính năm hiện hành

Như đã trình bày ở thuyết minh số IV. 14, trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty áp dụng hướng dẫn về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ theo Thông tư 179, hướng dẫn này khác biệt so với các quy định trong VAS 10. Ảnh hưởng như sau:

	Thông tư 179	VAS 10	Chênh lệch
Báo cáo kết quả kinh doanh			
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	-
Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào báo cáo KQKD	73.464.482	21.089.472	52.375.010

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty hiện hoạt động kinh doanh các sản phẩm trong lĩnh vực thủy sản, hàng hóa mua bán sắt thép, dịch vụ gia công thủy sản. Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý nhằm phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả kinh doanh. Thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Công ty không phân bổ cho bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Do công ty chỉ tập trung hoạt động ở khu vực Bến Tre nên trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4.1 Báo cáo bộ phận chủ yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy sản	Kinh doanh sắt thép	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012			
1. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	592.834.651.578	74.591.657.605	667.426.309.183
2. Các chi phí trực tiếp	510.848.902.894	73.149.001.995	583.997.904.889
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	679.012.627	-	679.012.627
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	81.306.736.057	1.442.655.610	82.749.391.667
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012			
1. Tài sản bộ phận	516.133.213.855	-	516.133.213.855
Tổng tài sản	516.133.213.855	-	516.133.213.855
1. Nợ phải trả	131.628.775.859	-	131.628.775.859
Tổng nợ phải trả	131.628.775.859	-	131.628.775.859

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến tre, ngày 18 tháng 01 năm 2013

Trưởng Giám đốc



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư chứng khoán		59.694.269.917		88.498.031.579
+ Công ty cổ phần Tâm lợp Vật Liệu Xây Dựng Đồng Nai (DCT)	-	-	287.060	3.017.921.052
+ Công ty cổ phần Đông Hải Bến Tre (DHC)	2.083.580	21.109.555.939	3.232.508	33.471.133.897
+ Tổng Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	-	-	8	120.810
+ Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc (DTL)	995.080	18.174.359.735	1.164.429	21.661.867.083
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Âu Việt (AVS)	2.286.200	9.959.677.052	1.403.300	4.993.488.169
+ Công ty cổ phần Thủy sản Mekong (AAM)	-	-	9	204.887
+ Công ty cổ phần Nam Việt (ANV)	-	-	128.780	944.358.416
+ Công ty cổ phần Thực phẩm Sao ta (FMC)	32.280	340.850.510	288.750	3.668.791.110
+ Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viễn Đông (VID)	-	-	186.710	1.003.106.135
+ Công ty cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVS)	-	-	1.013.900	13.148.304.018
+ Công ty cổ phần chứng khoán Kim Long (KLS)	-	-	576.000	5.173.103.500
+ Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn (SSI)	-	-	100.000	1.415.632.502
+ Công ty cổ phần XNK Thủy Sản Cửu Long An Giang (ACL)	156.100	2.832.032.582	-	-
+ Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long (CTP)	335.227	7.277.794.099	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác		118.364.705.882		
+ Quỹ tâm nhìn SSI	3.000.000	8.364.705.882	-	-
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Bến Tre	-	110.000.000.000	-	-
Tổng cộng		178.058.975.799		88.498.031.579
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(30.156.223.399)		(23.560.548.104)
Cộng	8.888.467	147.902.752.400	8.381.454	64.937.483.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.751.706.361	54.476.874.575	4.730.928.589	1.607.141.228	84.566.650.753
Mua trong năm	-	4.718.975.538	-	-	4.718.975.538
Thanh lý, nhượng bán	-	2.497.199.770	629.174.000	-	3.126.373.770
Giảm khác	-	50.000.756	-	-	50.000.756
Số dư cuối năm	23.751.706.361	56.648.649.587	4.101.754.589	1.607.141.228	86.109.251.765
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.905.151.732	33.203.869.849	2.579.998.999	1.130.620.165	44.819.640.745
Khấu hao trong năm	1.145.911.091	3.845.075.223	743.386.006	228.355.995	5.962.728.315
Thanh lý, nhượng bán	-	2.497.199.770	629.174.000	-	3.126.373.770
Số dư cuối năm	9.051.062.823	34.551.745.302	2.694.211.005	1.358.976.160	47.655.995.290
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	15.846.554.629	21.273.004.726	2.150.929.590	476.521.063	39.747.010.008
Số dư cuối năm	14.700.643.538	22.096.904.285	1.407.543.584	248.165.068	38.453.256.475

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.817.007.829 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.206.865.643 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	42.729.950.000
Đầu tư cổ phiếu	-	-	452.297	12.729.950.000
Công ty cổ phần Thực phẩm Sao Ta (FMC)	-	-	110.710	5.314.080.000
Công ty cổ phần Thủy sản Cửu Long (CLP)	-	-	341.587	7.415.870.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	3.000.000	30.000.000.000
Quy tâm nhìn SSI	-	-	3.000.000	30.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	(16.577.812.000)
Cộng	-	-	-	26.152.138.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồn

35. Tài sản tài chính và nợ phải trả

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
Số dư đầu năm trước	136.072.070.000	277.884.007.126	-	(8.957.053.372)	30.466.343.696	5.376.211.810	3.436.541.768	444.212.810
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(96.854.714.819)	-	-	-	-	(96.854.714.819)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	99.782.842.787	99.782.842.787
Tặng khác	-	-	17.333.278	-	-	-	-	17.333.278
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	8.957.053.372	-	-	-	8.957.053.372
Chia cổ tức năm 2011	-	-	-	-	-	-	(55.035.481.500)	(55.035.481.500)
Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	-	-	(815.483.999)	-	-	-	(815.483.999)
Trích quỹ từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	10.047.004.619	1.798.548.830	(11.845.553.449)	(11.845.553.449)
Trích quỹ KT và PL	-	-	-	-	-	-	(4.740.000.000)	(4.740.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số dư cuối năm trước	136.072.070.000	277.884.007.126	(96.837.381.541)	(815.483.999)	40.513.348.315	7.174.760.640	28.317.449.606	392.317.449.606
Số dư đầu năm nay	136.072.070.000	277.884.007.126	(96.837.381.541)	(815.483.999)	40.513.348.315	7.174.760.640	28.317.449.606	392.317.449.606
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(1.821.087.540)	-	-	-	-	(1.821.087.540)
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	79.112.873.890	79.112.873.890
Hoàn nhập CLTG đầu kỳ	-	-	-	815.483.999	-	-	-	815.483.999
Chia cổ tức đợt 4 năm 2011	-	-	-	-	-	-	(16.587.460.500)	(16.587.460.500)
Chia cổ tức năm 2012	-	-	-	-	-	-	(66.043.242.000)	(66.043.242.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
Số dư cuối năm nay	136.072.070.000	277.884.007.126	(98.658.469.081)	-	40.513.348.315	7.174.760.640	21.518.720.996	384.518.720.996

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính